

Số: 74/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn năm 2026 - 2030 tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP của Chính phủ về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Thực hiện Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm,

Xét Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 129/BC-KTNS ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Gia Lai với các nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được xây dựng dựa trên mục tiêu phân đầu tổng sản phẩm địa phương bình quân hàng năm và tiếp tục đảm bảo tính bền vững, gắn với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế địa phương

trong giai đoạn năm 2026 - 2030; cơ cấu thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, tăng tỷ trọng thu từ thuế, phí, lệ phí và thu tiền cho thuê đất, mặt nước thu tiền hằng năm, giảm tỷ trọng thu tiền sử dụng đất trong thu nội địa; đến năm 2030, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt trên 41.000 tỷ đồng.

- Tiếp tục thực hiện các chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước; bố trí chi ngân sách địa phương theo hướng tăng dần tỷ trọng chi đầu tư xây dựng cơ bản, từng bước tinh gọn bộ máy hành chính nhà nước nhưng vẫn đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, dẫn đến giảm dần chi thường xuyên; đảm bảo mục tiêu triệt tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp khả năng cân đối ngân sách; đảm bảo tính bền vững, gắn với chiến lược và định hướng phát triển kinh tế địa phương trong giai đoạn năm 2026 - 2030.

2. Mục tiêu cụ thể

a. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 là 162.926,6 tỷ đồng, tăng 47,5% so với cùng kỳ (giai đoạn 05 năm 2021 - 2025), tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước là 9,9%; tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP ở mức khoảng 7,1%; trong đó:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 8.037 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ, tốc độ tăng thu là 29,2%.

- Thu nội địa là 154.789,6 tỷ đồng, tăng 48,7% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết là 92.495,6 tỷ đồng, tăng 48,1% so với giai đoạn 2021-2025, tốc độ tăng thu là 10,4%.

b. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp

Tổng thu ngân sách địa phương giai đoạn năm 2026 - 2030 là 357.565,37 tỷ đồng; bao gồm: Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 122.028,636 tỷ đồng, tăng 22,8% so với cùng kỳ; thu bổ sung từ ngân sách trung ương là 235.536,734 tỷ đồng, tăng gấp gần 2,7 lần so với cùng kỳ (trong đó: Thu bổ sung cân đối 74.791,581 tỷ đồng; bổ sung mục tiêu là 160.745,153 tỷ đồng).

c. Chi ngân sách địa phương

- Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 là 363.048,997 tỷ đồng, tăng gấp 1,9 lần so với cùng kỳ, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển là 69.062,598 tỷ đồng (tăng 22,6% so với cùng kỳ);

- Chi thường xuyên là 128.853,621 tỷ đồng (tăng 29,7% so với cùng kỳ).

d. Kế hoạch vay và trả nợ vay ngân sách địa phương

- Mức dư nợ đầu kỳ là: 875,678 tỷ đồng;

- Trả nợ gốc vay trong kỳ là: 553,313 tỷ đồng;

- Tổng mức vay trong kỳ là: 5.547,827 tỷ đồng;

- Mức dư nợ cuối kỳ là: 5.870,192 tỷ đồng.

(Kèm theo Phụ lục)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 5 thông qua và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2025. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**


Trương Văn Đạt

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026-2030
(Kèm theo Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch, dự toán giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn trước:						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến năm 2025	
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH		1.101.377.000	171.668.000	193.828.000	216.068.000	242.007.000	277.806.000	579.641.000- 596.046.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	94.883.497	110.440.822	22.378.980	21.307.321	18.122.688	22.783.479	25.848.354	162.926.600
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>		<i>8,1</i>	<i>27,9</i>	<i>(4,8)</i>	<i>(14,9)</i>	<i>25,7</i>	<i>13,5</i>	<i>9,9</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>		<i>10,0</i>	<i>13,0</i>	<i>11,0</i>	<i>8,4</i>	<i>9,4</i>	<i>9,3</i>	<i>7,1</i>
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí, khác so với GRDP (%)</i>		<i>6,2</i>	<i>8,7</i>	<i>6,9</i>	<i>5,5</i>	<i>5,8</i>	<i>5,2</i>	<i>4,3</i>
I	Thu nội địa	90.036.604	104.070.289	18.963.785	20.426.234	17.543.883	21.893.386	25.243.000	154.789.600
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>8,7</i>	<i>13,9</i>	<i>7,7</i>	<i>(14,1)</i>	<i>24,8</i>	<i>15,3</i>	<i>9,2</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	<i>94,89</i>	<i>94,2</i>	<i>84,7</i>	<i>95,9</i>	<i>96,8</i>	<i>96,1</i>	<i>97,7</i>	<i>95,01</i>
	<i>Trong đó: Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>31.095.512</i>	<i>39.940.691</i>	<i>7.193.170</i>	<i>7.614.051</i>	<i>5.787.033</i>	<i>8.446.438</i>	<i>10.900.000</i>	<i>60.000.000</i>
	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>1.474.000</i>	<i>1.656.856</i>	<i>277.752</i>	<i>259.948</i>	<i>331.614</i>	<i>357.542</i>	<i>430.000</i>	<i>2.294.000</i>
*	(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số)	57.467.092	62.472.741	11.492.863	12.552.236	11.425.236	13.089.407	13.913.000	92.495.600
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>6,4</i>	<i>12,6</i>	<i>9,2</i>	<i>(9,0)</i>	<i>14,6</i>	<i>6,3</i>	<i>10,4</i>
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	4.837.200	6.277.867	3.413.391	870.788	561.384	841.433	590.871	8.037.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	<i>-</i>	<i>(6,6)</i>	<i>310,4</i>	<i>(74,5)</i>	<i>(35,5)</i>	<i>49,9</i>	<i>(29,8)</i>	<i>29,2</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	<i>5,10</i>	<i>5,68</i>	<i>15,25</i>	<i>4,09</i>	<i>3,10</i>	<i>3,69</i>	<i>2,29</i>	<i>4,93</i>
III	Thu viện trợ (nếu có)	9.693	92.667	1.804	10.299	17.421	48.660	14.483	100.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	<i>-</i>	<i>12,3</i>	<i>(77,8)</i>	<i>471,0</i>	<i>69,2</i>	<i>179,3</i>	<i>(70,2)</i>	<i>6,7</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	<i>0,0</i>	<i>0,1</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>	<i>0,1</i>	<i>0,2</i>	<i>0,1</i>	<i>0,1</i>
C	TỔNG THU NSDP	167.276.664	187.226.110	32.359.188	37.546.333	35.038.405	37.606.028	44.676.156	357.565.370
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>		<i>6,4</i>	<i>(1,1)</i>	<i>16,03</i>	<i>(6,68)</i>	<i>7,33</i>	<i>18,80</i>	<i>14,1</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>	<i>-</i>	<i>17,00</i>	<i>18,85</i>	<i>19,37</i>	<i>16,22</i>	<i>15,54</i>	<i>16,08</i>	<i>14,9</i>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	84.544.764	99.372.481	17.728.008	19.550.026	16.794.654	21.080.504	24.219.290	122.028.636
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		<i>9,5</i>	<i>15,2</i>	<i>10,28</i>	<i>(14,09)</i>	<i>25,52</i>	<i>14,89</i>	<i>4,4</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	<i>50,54</i>	<i>53,08</i>	<i>54,79</i>	<i>52,07</i>	<i>47,93</i>	<i>56,06</i>	<i>54,21</i>	<i>74,90</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.731.900	87.853.629	14.631.180	17.996.307	18.243.751	16.525.524	20.456.866	235.536.734
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		<i>3,4</i>	<i>(15,6)</i>	<i>23,00</i>	<i>1,37</i>	<i>(9,42)</i>	<i>23,79</i>	<i>22,5</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	<i>49,5</i>	<i>46,9</i>	<i>45,2</i>	<i>47,9</i>	<i>52,1</i>	<i>43,9</i>	<i>45,8</i>	<i>65,9</i>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	53.771.727	53.771.727	9.778.733	10.671.312	10.887.994	11.105.794	11.327.894	74.791.581
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.960.173	34.081.902	4.852.447	7.324.995	7.355.757	5.419.730	9.128.972	160.745.153
D	TỔNG CHI NSDP	128.269.050	184.027.803	30.962.409	34.087.852	34.767.131	39.940.843	44.269.567	363.048.997
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>	<i>-</i>	<i>6,2</i>	<i>(5,5)</i>	<i>10,09</i>	<i>1,99</i>	<i>14,88</i>	<i>10,83</i>	<i>14,6</i>
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	<i>-</i>	<i>16,7</i>	<i>18,0</i>	<i>17,6</i>	<i>16,1</i>	<i>16,5</i>	<i>15,9</i>	<i>15,1</i>
I	Chi đầu tư phát triển (1)	42.764.278	56.325.622	10.186.985	12.599.185	9.954.480	12.482.122	11.102.850	69.062.598
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>-</i>	<i>2,9</i>	<i>6,0</i>	<i>23,7</i>	<i>(21,0)</i>	<i>25,4</i>	<i>(11,0)</i>	<i>9,7</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	<i>33,3</i>	<i>30,6</i>	<i>32,9</i>	<i>37,0</i>	<i>28,6</i>	<i>31,3</i>	<i>25,1</i>	<i>19,0</i>
II	Chi thường xuyên	96.009.333	99.328.485	16.058.619	18.242.388	19.179.165	20.259.383	25.588.932	128.853.621
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>-</i>	<i>10,6</i>	<i>3,9</i>	<i>13,60</i>	<i>5,14</i>	<i>5,63</i>	<i>26,31</i>	<i>2,5</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	<i>74,8</i>	<i>54,0</i>	<i>51,9</i>	<i>53,5</i>	<i>55,2</i>	<i>50,7</i>	<i>57,8</i>	<i>35,5</i>
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	13.800	69.621	3.910	57.431	2.760	2.760	2.760	13.800
IV	Dự phòng	2.969.146	765.523					765.523	4.039.899
V	Chi theo mục tiêu	28.245.937	26.779.809	4.708.413	3.184.752	5.617.026	7.174.567	6.095.051	160.745.153
VI	Chi từ nguồn viện trợ	7.693	14.483					14.483	100.000

STT	Nội dung	Kế hoạch, dự toán giai đoạn 2021-2025	Thực hiện giai đoạn trước:						Kế hoạch giai đoạn 2026-2030
			Tổng giai đoạn 2021-2025	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến năm 2025	
VII	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	89.214	83.251	4.483	4.097	13.700	22.011	38.960	233.926
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.421.573	658.249					658.249	
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	2.258.186	589.711	103.780	106.627	120.968	156.689	101.646	5.483.627
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP								-
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	7.035.096	26.142.962	4.803.255	5.344.166	4.524.626	5.532.818	5.938.096	97.622.909
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	1.593.866	3.481.650	656.766	606.509	660.531	727.660	830.184	875.678
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	23%	13%	14%	11%	15%	13%	14%	1%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,32%	0,38%	0,31%	0,31%	0,30%	0,30%	0,15%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	2.317.084	370.747	154.037	52.605	53.788	54.165	56.152	553.313
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	76.832							
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.131.100	309.986	141.885	40.453	41.635	42.013	44.000	507.171
-	Khấu hao tài sản hình thành từ nguồn vốn vay	1.109.152	60.761	12.152	12.152	12.153	12.152	12.152	46.142
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	3.466.118	589.659	103.780	106.627	120.917	156.689	101.646	5.547.827
-	Vay để bù đắp bội chi	2.258.186	557.959	103.780	106.627	89.217	156.689	101.646	5.483.627
-	Vay để trả nợ gốc	1.207.932	31.700	0	0	31.700	0	0	64.200
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	3.953.247	3.700.562	606.509	660.531	727.660	830.184	875.678	5.870.192

28